

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1000/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-09-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TP. H
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu Gia Vượng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê T H L

2. Bà Nguyễn T N.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Vũ T T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 09 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 594/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 06 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 287/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 09 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần C N T D, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Nhà số 451/2 ấp Phú Xuân 2, xã Phú Ngãi Trị, huyện C T, tỉnh L
A

Bị đơn: Ông Nguyễn Đ M T, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số 48 Rạch Bà Lớn Khu dân cư P P, ấp 5, xã P P, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay - nguyên đơn bà Trần C N T D trình bày:

Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống vợ chồng vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyền số 1/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận X, Thành phố H cấp ngày 23/09/2009.

Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ, cãi vã và do ông T nghiện chất ma túy. Mâu thuẫn dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà Trần C N T D xác nhận bà và ông T có một con chung tên Nguyễn T H, Giới tính: Nam, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009. Trẻ H hiện đang sống cùng ông T. Sau khi ly hôn bà đồng ý để ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ H và bà không phải cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung: Bà D xác nhận hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà D xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông T trong quá trình giải quyết vụ án: Qua xác minh địa phương Công an xã P P, huyện B: Dương sự Nguyễn Đ M T, sinh năm 1985 HKTT 45 Mặc Vân, Phường 13, Quận X Thành phố H, hiện có cư ngụ tại số 48 Rạch Bà Lớn Khu dân cư P P, ấp 5, xã P P, huyện B, Thành phố H. Và Ủy ban nhân dân xã P P qua rà soát, kiểm tra hồ sơ tranh chấp hiện đang lưu trữ tại Ủy ban thì Ủy ban nhân dân xã và tổ hòa giải ở ấp 5 không có tiếp nhận đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp ly hôn của bà D và ông T vì vậy Ủy ban nhân dân không rõ trong thời gian chung sống bà D và ông T có xảy ra mâu thuẫn gì, nguyên nhân mức độ mâu thuẫn như thế nào.

Khi bà D gửi đơn ly hôn, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và các giấy triệu tập ông T đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật. Vào ngày 14/08/2019 khi nhận thông báo phiên họp ông T có bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông T trình bày: Nguyên nhân là do bà D tự ý bỏ đi nhiều lần và cũng không quan tâm chăm sóc con. Cả hai đã sống ly thân hơn 5 năm. Bà yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý. Về con chung: Ông đồng ý nuôi dưỡng trẻ H và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố H: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Trần C N T D. Giao trẻ Nguyễn T H cho ông Nguyễn Đ M T trực tiếp nuôi dưỡng nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà D. Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần C N T D yêu cầu được ly hôn với ông T. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đ M T: Có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyền số 1/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận X, Thành phố H cấp ngày 23/09/2009 thì hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà D là do cả hai không cùng quan điểm trong cuộc sống, cách sống và lối sống, tính tình không hòa hợp nên thường xuyên gây gổ, cãi vã và do ông T nghiện chất ma túy. Mâu thuẫn dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc bà D xin ly hôn ông T là có căn cứ phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Trần C N T D xác nhận bà và ông T có một con chung tên Nguyễn T H, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009. Trẻ H hiện đang sống chung với ông T.

Sau khi ly hôn bà D đồng ý để ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ H và bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Trẻ Nguyễn T H, Giới tính: Nam, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009. hiện tại đang sống cùng cha là ông D có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà D đồng ý giao con cho ông T nuôi dưỡng và ông T cũng chấp nhận. Bên cạnh đó trẻ Nguyễn T H có nguyện vọng được sống với ông D khi cha mẹ ly hôn. Vì vậy, quyết định giao trẻ Nguyễn T H, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009 cho ông T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt

cho trẻ.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà D.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T cùng xác nhận hai vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Dương phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiêu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần C N T D đối với ông Nguyễn Đ M T. Bà Trần C N T D được ly hôn với ông Nguyễn Đ M T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyển số 1/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận X, Thành phố H cấp ngày 23/09/2009 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà D và ông T có một con chung tên Nguyễn T H, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009.

2.1 Giao con chung Nguyễn T H, sinh ngày 10 tháng 08 năm 2009 cho ông Nguyễn Đ M T trực tiếp nuôi chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà D được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà D theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2 Ghi nhận ông T không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con. Do ông T không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà D.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T cùng xác nhận hai vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Trần C N T D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0002278 ngày 13 tháng 06 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh; bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP H;
- VKSND H.B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Âu Gia Vượng